

Bản án số: 86/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16-11-2018

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nhung và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 362/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Xóm 7, thôn C, xã B, huyện H, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Cao Trí** – sinh năm 1987

Địa chỉ: Số nhà 02, Tổ 5, Ấp 1, xã Phú Lộc, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị H và anh Trí có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2018, đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) đề ngày 13/8/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị H và anh Trí kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định ngày 16/12/2010. Anh chị chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, đời sống chung không hạnh phúc. Từ năm 2013 cho đến nay, anh chị không còn chung sống và không còn quan tâm, chăm sóc, liên lạc với nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trí.

- Về nuôi con chung: Chị H trình bày có 01 (một) con chung là Nguyễn Cao T – sinh ngày 04/9/2011. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T, yêu cầu anh Trí cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án anh Nguyễn Cao Trí trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Trí thừa nhận phần trình bày của chị H là đúng sự thật. Anh Trí và chị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định ngày 16/12/2010. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường hay cãi nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng nên đời sống chung không hạnh phúc. Từ khoảng tháng 6/2013 cho đến nay, anh chị không còn chung sống và không còn quan tâm, chăm sóc, liên lạc với nhau. Nay anh nhận thấy không còn tình cảm yêu thương dành cho chị H nên anh đồng ý ly hôn với chị H.

- Về nuôi con chung: Anh Trí trình bày có 01 (một) con chung là Nguyễn Cao T – sinh ngày 04/9/2011. Anh đồng ý giao con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hiện nay anh đi làm nghề thợ xi mạ (làm thuê) có mức lương trung bình 6.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trí trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung; Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao, Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao), Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung, Giấy ủy quyền nộp tiền tạm ứng án phí, Đơn yêu cầu vắng mặt, Bản tự khai. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai của bị đơn; Đơn yêu cầu xác minh và Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ của bị đơn; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung, Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của các đương sự; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và biên nhận đã nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn; Biên bản lấy lời khai của nguyên đơn và biên bản lấy nguyện vọng đối với con chung của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T; Chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao); Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và nuôi con chung của Tòa án nhân dân huyện T. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị H. Về hôn nhân: Cho anh H được ly hôn với anh Trí. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Cao T – sinh ngày 04/9/2011 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh Trí số tiền 2.000.000đ/tháng. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, bị đơn phải chịu 150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Cao Trí có nơi cư trú tại xã Phú Lộc, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Trí, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị H là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị là nguyên đơn, anh Trí là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, chị H có đơn không tiến hành hòa giải. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H và anh Trí được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã Phú Lộc, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật, vào sổ cấp giấy số 60 quyền số 01 ngày 16/12/2010. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị H và anh Trí trình bày anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường hay cãi nhau, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng nên đời sống chung không hạnh phúc, vợ chồng đã nói chuyện đề hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Từ khoảng tháng 6/2013 cho đến nay, anh chị không còn chung sống và không còn quan tâm, chăm sóc, liên lạc với nhau. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng phù hợp với lời khai các đương sự. Anh chị đều có nguyện vọng được ly hôn, nhưng chị H hiện nay đang ở huyện H, tỉnh T nên khó khăn trong việc đến tham gia tố tụng, vì vậy chị H đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải

và anh chị đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị H và anh Trí đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị H được ly hôn với anh Trí.

- Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị H yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Cao T – sinh ngày 04/9/2011, yêu cầu anh Trí cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ/tháng; anh T đồng ý giao con chung cho chị H nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung trong hồ sơ thể hiện: Từ tháng 6/2013 anh chị không còn sống chung thì con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị H có nghề nghiệp là công nhân với thu nhập ổn định nên chị đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của chị H là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của con chung nên chấp nhận giao con chung cho chị H nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh Trí con số tiền 2.000.000đ/tháng. Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng tính từ tháng 12/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh Trí kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, anh Trí phải chịu 150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

-Điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Cao Trí.

- Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Cao T – sinh ngày 04/9/2011 cho chị H nuôi dưỡng, anh Trí đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 (mười tám) tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 12/2018.

Anh Trí có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh Trí kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007373 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

Anh Nguyễn Cao Trí phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị H và anh Trí được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan